

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 4352/2024/DS-ST
Ngày: 16/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Tiến Dũng
- Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bình Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh P – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 833/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 05 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4385/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6717/QĐH ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thanh X, sinh năm 1990.

Thường trú: 261 K, Khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1988

Địa chỉ: D Đường C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Linh T, sinh năm 1977

Thường trú: 186/2/5 B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Địa chỉ cư trú: 5 Đường D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn D1, sinh năm 1960

Địa chỉ: B K, Khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962

Địa chỉ: B K, Khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bà Huỳnh Thanh H, sinh năm 2004

Địa chỉ: B K, Khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/4/2023 và lời trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Thanh X và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Thùy D trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 07/08/2016 bà Huỳnh Thanh X có cho bà Nguyễn Thị Linh T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 07/8/2016 đến ngày 07/8/2020, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 5% tháng nhưng trong hợp đồng ghi nhận là tự thỏa thuận. Ngày 27/09/2016, bà Huỳnh Thanh X tiếp tục cho bà Nguyễn Thị Linh T số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 27/9/2016 đến ngày 27/12/2020 với lãi suất thỏa thuận là 20%/ năm.

Ngay sau khi ký giấy vay bà X đã giao đủ tiền cho bà T theo từng giấy vay. Nhưng kể từ thời điểm vay cho tới nay bà T không trả cho bà X bất cứ khoản tiền gốc, lãi nào. Đến thời hạn trả nợ, bà X nhiều lần yêu cầu nhưng bà T cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Do vậy, bà Huỳnh Thanh X khởi kiện tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 07/08/2016, bà X yêu cầu bà T thanh toán số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 07/8/2016 đến ngày 16/9/2024 là với mức lãi 10%/năm là 40.575.342 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 27/9/2016, bà X yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 27/9/2016 đến ngày 16/9/2024 là với mức lãi 20%/năm là 79.753.425 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 17/9/2024 cho đến khi trả hết nợ, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả của hai giấy vay tiền trên theo mức lãi suất là 10%/năm.

Bà X chỉ yêu cầu bà T có trách nhiệm trả nợ vay cho bà X, không liên quan đến ai khác. Số tiền bà X cho bà T vay là tiền riêng của cá nhân bà X, không liên quan đến ai.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Linh T trình bày ý:

Bà T xác nhận vào các ngày 07 tháng 08 năm 2016 và ngày 27 tháng 09 năm 2016 bà có vay của bà Huỳnh Thanh X số tiền gốc tổng cộng 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Hai bên thỏa thuận lãi vay là 5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Tại hợp đồng vay tiền cá nhân ngày 07 tháng 08 năm 2016 có ghi “thời hạn của hợp đồng là vay từ 07/8/2016 đến ngày 07/8/2020” và Hợp đồng vay tiền cá nhân ngày 27 tháng 09 năm 2016 ghi “thời hạn của hợp đồng là vay từ 27/9/2016 đến ngày 27/9/2019” là do bà Huỳnh Thanh X tự ghi thêm vào. Trình thực hiện hợp đồng bà T đã nhận đủ số tiền gốc của hai giấy vay tiền tổng cộng là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Kể từ tháng sau của ngày ký hợp đồng vay đến tháng 5 năm 2022 hàng tháng bà T đều đóng cho bà X số tiền lãi 4.600.000 (Bốn triệu sáu trăm) đồng. Việc đóng tiền lãi được bà T đưa cho bà X trực tiếp bằng tiền mặt hoặc đưa tiền mặt trả thông qua bà X tên Huỳnh Công D2, mẹ bà X là Nguyễn Thị L, em gái của bà X tên Huỳnh Thanh H, tất cả đều không có ký nhận.

Nay bà Huỳnh Thanh X khởi kiện bà T chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng của hai giấy vay tiền nêu trên và xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) cho đến khi trả hết nợ.

3. Tại phiên tòa:

3.1. Bà Huỳnh Thanh X yêu cầu tòa án giải quyết:

- Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 07/08/2016, bà X yêu cầu bà T thanh toán số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 07/8/2016 đến ngày 16/9/2024 là với mức lãi 10%/năm là 40.575.342 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 27/9/2016, bà X yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 16/9/2024 là với mức lãi 20%/năm là 77.123.288 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày 17/9/2024 cho đến khi trả hết nợ, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả của hai giấy vay tiền trên theo mức lãi suất là 10%/năm.

Khi ký giấy vay tiền ngày 07/08/2016, bà Nguyễn Thị Linh T có thể chấp cho bà 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có số hồ sơ gốc 4976/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 09/11/2009 cho bà Nguyễn Thị Linh T. Hiện nay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do bà Xuân G khi nào bà T trả tiền cho bà thì bà sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Nguyễn Thị Linh T.

3.2. Bà Nguyễn Thị Linh T trình bày:

Bà T xác định có ký với bà Huỳnh Thanh X hai giấy vay tiền cá nhân vào các ngày 07/08/2016 và 27/9/2016 như bà X trình bày. Tuy nhiên bà chỉ đồng ý trả cho bà X số tiền gốc của 2 giấy vay là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) cho đến khi trả hết nợ và không đồng ý trả tiền lãi.

3.3. Ông Huỳnh Văn D1 trình bày:

Ông D1 không biết quan hệ vay mượn giữa bà X (con gái ông) và bà T. Từ tháng 9/2016 cho đến tháng 5/2022, ông D1 không nhận bất cứ khoản tiền nào mà bà T đưa để trả tiền lãi cho bà X như bà T đã trình bày.

3.4. Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L không biết quan hệ vay mượn giữa bà X (con gái bà) và bà T. Từ tháng 9/2016 cho đến tháng 5/2022, bà L không nhận bất cứ khoản tiền nào mà bà T đưa để trả tiền lãi cho bà X như bà T đã trình bày.

3.5. Bà Huỳnh Thanh H trình bày:

Bà H không biết quan hệ vay mượn giữa bà X (chị gái bà) và bà T. Từ tháng 9/2016 cho đến tháng 5/2022, bà H không nhận bất cứ khoản tiền nào mà bà T đưa để trả tiền lãi cho bà X như bà T đã trình bày.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định. Tuy nhiên có vi phạm về thời hạn xét xử.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, cùng lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Huỳnh Thanh X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Linh T trả lại số tiền nợ vay. Bị đơn bà T có đăng ký tạm trú và đang cư trú tại 5 Đường D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Căn cứ vào các chứng cứ do đương sự cung cấp và sự thừa nhận của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định vào ngày 07/08/2016, bà X cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng và ngày 27/09/2016, bà X tiếp tục cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền cá nhân được ký cùng ngày. Tổng cộng hai lần vay là 100.000.000 đồng

Về thời hạn vay: Đối với giấy vay ngày 07/08/2016 có ghi thời hạn vay từ ngày 07/8/2016 đến ngày 07/8/2020 và giấy vay tiền ngày 27/09/2016, ghi thời hạn vay từ ngày 27/9/2016 đến ngày 27/12/2020. Bà T cho rằng thời hạn này là do bà X tự ý ghi thêm. Tuy nhiên bà T không yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn.

Bà T xác định hiện còn nợ bà X số tiền nợ gốc như hai giấy vay tiền đã ký tổng cộng 100.000.000 đồng và xin được trả dần số tiền này mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng bà X không đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc của hợp đồng vay tiền cá nhân ngày 07/08/2016 là đồng 50.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền cá nhân ngày 27/9/2016 là đồng 50.000.000 đồng. Tổng cộng 100.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi suất:

Đối với khoản vay ngày 07/8/2016 bà X yêu cầu bà T trả số tiền lãi là 40.575.342 đồng; đối với khoản vay ngày 27/9/2016 bà X yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi là 77.123.288 đồng.

Bà T không đồng ý trả số tiền lãi nêu trên vì lý do đã trả rất nhiều tiền lãi cho bà X. Bà T không nhớ tổng số tiền lãi đã trả là bao nhiêu nhưng khi cho vay đến tháng 5/2022 hàng tháng bà đều trả cho bà X số tiền lãi là 4.600.000 đồng/tháng thông qua ba bà X là ông Huỳnh Công D2, mẹ bà X là bà Nguyễn Thị L và em gái bà X là bà Huỳnh Thanh H hoặc trực tiếp cho bà X. Hội đồng xét xử xét thấy, để chứng minh cho việc bị đơn có trả tiền lãi cho nguyên đơn, bị đơn cung cấp bản photo tin nhắn zalo giữa nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên tin nhắn không có nội dung nào thể hiện đã trả số tiền cụ thể bao nhiêu cho khoản nợ ngày nào. Các tin nhắn này là bản phô tô, không có bản chính đối chiếu, nguyên đơn cũng không thừa nhận nên các bản photo tin nhắn này không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện đã giao số tiền lãi hàng tháng 4.600.000 đồng cho bà X. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa ông D2, bà L, bà H và bà T tại phiên tòa tuy nhiên ông D2, bà L, bà H cũng không thừa nhận hàng tháng có nhận số tiền 4.600.000 đồng từ bà T như bà T trình bày. Do đó không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, đối với khoản vay ngày 07/8/2016, bà trong hợp đồng không có thỏa thuận về lãi nhưng bà X yêu cầu mức lãi suất 10%/năm từ ngày 07/8/2016 đến ngày 16/9/2024 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi suất cụ thể như sau: **Lãi suất từ ngày 07/8/2016 đến ngày 16/9/2024 là: 40.575.342 đồng.**

Đối với khoản vay ngày 27/9/2016, tại phiên tòa bà X yêu cầu mức lãi là 20% từ ngày 01/1/2017 đến ngày 16/9/2024 năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng

xét xử chấp nhận. Lãi suất được tính như sau: **Lãi suất từ ngày 01/1/2017 đến ngày 16/9/2024 là 77.123.288 đồng**

Tổng cộng tiền lãi là: 117.698.630 đồng.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015..”

Hội đồng xét xử xét thấy, bà X yêu cầu bà T tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền phải trả cho bà X kể từ ngày 17/9/2024 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số hồ sơ gốc 4976/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 09/11/2009 cho bà Nguyễn Thị Linh T, hiện nay bà Huỳnh Thanh X đang giữ bản chính do bà Nguyễn Thị Linh T giao cho bà để bảo đảm cho khoản vay. Do đó bà Huỳnh Thanh X phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 Thảo bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 4976/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 09/11/2009.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà xuân được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà X; bà X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí tạm nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 186; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thanh X

Buộc bà Nguyễn Thị Linh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thanh X số tiền nợ gốc tổng cộng là 100.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là **117.698.630** đồng, tổng cộng **217.698.630 đồng** (hai trăm mười bảy triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi) đồng.

Kể từ ngày 17/9/2024, cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Linh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Bà Huỳnh Thanh X trả có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 Thảo bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có số hồ sơ gốc 4976/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 09/11/2009 cho bà Nguyễn Thị Linh T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thảo L1 phải chịu 10.884.482 (mười triệu tám trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Huỳnh Thanh X được nhận lại tiền tạm ứng án phí 5.791.697 (năm triệu bảy trăm chín mươi một triệu sáu trăm chín mươi) đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0003549 ngày 26/5/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Thu Trang